

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	400.800	81.792	20,41%	65,36%	
1	Lệ phí sở hữu công nghiệp	10.500	4.437	42,26%	82,18%	
1.1	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp		1.200		70,22%	
1.2	Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ, cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp		1.533		101,79%	
1.3	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp		1.702		78,51%	
1.4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp		2		12,50%	
1.5	Lệ phí khác					
2	Phí sở hữu công nghiệp	390.300	77.355	19,82%	64,60%	
2.1	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp		35.504		118,77%	
2.2	Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về sở hữu công nghiệp		456		170,15%	
2.3	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp		9.802		111,21%	
2.4	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp		9.796		140,22%	
2.5	Phí sử dụng Văn bằng bảo hộ		21.662		132,08%	
2.6	Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp		135		0,24%	
2.7	Phí khác					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ					

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	400.800	81.792	20,41%		
1	Lệ phí	10.500	4.437	42,26%		
2	Phí	390.300	77.355	19,82%		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	156.673,50	15.666	10,00%		
I	Nguồn ngân sách trong nước	156.673,50	15.666	10,00%		
1	Chi quản lý hành chính	142.608,98	15.658	10,98%	99,78%	Số cùng kỳ năm trước (quý 1/2025) là từ nguồn phí được để lại
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	109.650,29	14.978			
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	32.958,69	680			
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	13.814,52	8	0,06%		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	13.814,52	8			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo					
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	250		0,00%		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	250				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					

Handwritten signature

10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Handwritten signature

5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

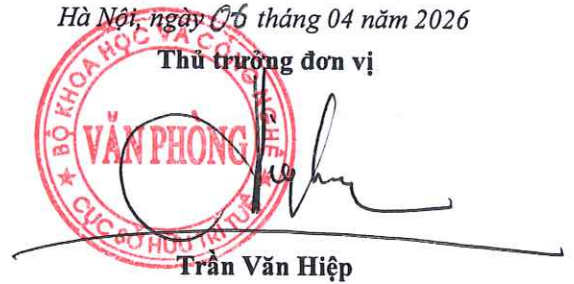
Người lập



Nguyễn Thị Châm

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Hiệp